

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2022:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	30.064.898	
1.2	Mức thu Nt=92.000;MG=85.000		
1.3	Tổng số thu trong năm	344.927.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	374.991.898	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	374.991.898	
1.6	Số chi trong năm	187.220.699	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	181.220.699	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	6.000.000	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	187.771.199	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
1.1	Dạy thêm thứ 7		
1.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.1.2	Mức thu: NT, MG=100.000đ/tháng		
1.1.3	Tổng số thu trong năm	247.220.000	
1.1.4	Tổng số kinh phí đc sử dụng trong năm	247.220.000	
1.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
1.1.6	Số chi trong năm	247.220.000	
	Trong đó: Số chi trong năm	247.220.000	
	Chi cho giáo viên	200.248.200	
	Chi cơ sở vật chất	46.972.000	
1.1.7	Số dư cuối năm	0	
1.2	Quản lý ngoài giờ hành chính trông trưa		
1.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.2.2	Mức thu: NT, MG = 160.000đ		
1.2.3	Tổng số thu trong năm	434.548.000	
1.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	434.548.000	
1.2.5	Số nộp vào kho bạc		
1.2.6	Số chi trong năm	434.548.000	
	Trong đó: Số chi trong năm	434.548.000	
	Chi cho giáo viên	351.983.880	
	Chi cơ sở vật chất	82.564.120	
1.2.7	Số dư cuối năm	0	
1.3	Điện, nước		
1.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.3.2	Mức thu: NT, MG=30.000đ/tháng		
1.3.3	Tổng số thu trong năm	135.360.000	
1.3.4	Tổng số kinh phí đc sử dụng trong năm	135.360.000	
1.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
1.3.6	Số chi trong năm	135.360.000	

³ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước

1.3.7	Số dư cuối năm	0	
1.4	Phụ phí		
1.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.4.2	Mức thu: NT, MG=20.000đ/tháng		
1.4.3	Tổng số thu trong năm	55.238.000	
1.4.4	Tổng số kinh phí đc sử dụng trong năm	55.238.000	
1.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
1.4.6	Số chi trong năm	55.238.000	
1.4.7	Số dư cuối năm	0	
1.5	Đồ dùng đồ chơi		
1.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.5.2	Mức thu: NT, MG=250.000đ/tháng		
1.5.3	Tổng số thu trong năm	112.000.000	
1.5.4	Tổng số kinh phí đc sử dụng trong năm	112.000.000	
1.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
1.5.6	Số chi trong năm	112.000.000	
1.5.7	Số dư cuối năm	0	
1.6	Đồ dùng ăn ngủ		
1.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.6.2	Mức thu: NT, MG=200.000đ/tháng		
1.6.3	Tổng số thu trong năm	88.800.000	
1.6.4	Tổng số kinh phí đc sử dụng trong năm	88.800.000	
1.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
1.6.6	Số chi trong năm	88.800.000	
1.6.7	Số dư cuối năm	0	
1.7	Hỗ trợ công cô nuôi		
1.7.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.7.2	Mức thu: NT, MG=60.000đ/tháng		
1.7.3	Tổng số thu trong năm	186.620.000	
1.7.4	Tổng số kinh phí đc sử dụng trong năm	186.620.000	
1.7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
1.7.6	Số chi trong năm	186.620.000	
1.7.7	Số dư cuối năm	0	
1.8	Tiền ăn		
1.8.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.8.2	Mức thu: NT, MG=18.000đ/ngày đến 19.000đ/ ngày		
1.8.3	Tổng số thu trong năm	1.441.194.000	
1.8.4	Tổng số kinh phí đc sử dụng trong năm	1.441.194.000	
1.8.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
1.8.6	Số chi trong năm	1.441.194.000	
1.8.7	Số dư cuối năm	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	3.922.230.500	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	3.673.153.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	3.673.153.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.673.153.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3.673.153.000	
	- Kinh phí quyết toán	3.673.153.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận	3.673.153.000	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	249.077.500	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	

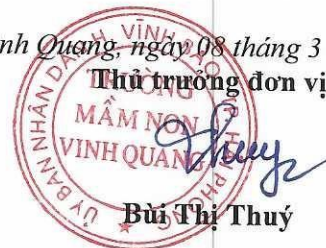
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	239.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	10.077.500	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	249.077.500	
	- Kinh phí quyết toán	249.077.500	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL	11.435.817	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	137.229.804	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	105.893.848	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	71.339.508	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	121.009.440	
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	41.404.716	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hậu

Vinh Quang, ngày 08 tháng 3 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị

Bùi Thị Thuý

